Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0306.91.21

Mã HS	0306.91.21
Mô tả hàng hóa	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối / - Loại khác: / - - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.): / - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ: / - - - - Hun khói
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 23:41:34
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/03069121/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	40.5	40,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K626
Thuế NK ưu đãi (MFN)	27	27%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N626
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q626
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ626
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E623
ATIGA	2022	2022	0	AT!E624
ATIGA	2023	2023	0	AT!F624
ATIGA	2024	2024	0	AT!G624
ATIGA	2025	2025	0	AT!H624
ATIGA	2026	2026	0	AT!I624
ATIGA	2027	2027	0	AT!J624
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E626
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F626
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G626
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H626

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I626
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J626
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E626
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F626
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G626
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H626
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I626
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J626
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F624
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H623
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F626
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G626
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H626
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I626
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J626
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K626
VKFTA	2022	2022	0	VK!E624
VKFTA	2023	2023	0	VK!F624
VKFTA	2024	2024	0	VK!G624
VKFTA	2025	2025	0	VK!H624
VKFTA	2026	2026	0	VK!I624
VKFTA	2027	2027	0	VK!J624
VCFTA	2022	2022	11	VC!D625
VCFTA	2023	2023	9	VC!E625
VCFTA	2024	2024	6	VC!F625
VCFTA	2025	2025	4	VC!G625

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	2	VC!H625
VCFTA	2027	2027	0	VC!I625
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D628
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E628
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F628
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G628
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H628
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I628
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D128
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E128
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D633
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E633
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F633
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G633
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H633
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I633
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D625
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E625
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F625
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G625
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H625
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I625
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D627
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E627
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F627
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G627

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H627
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I627
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D625
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E625
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F625
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G625
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H625
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I625
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J625
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D624
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E624
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F624
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G624
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H624
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I624
RCEP B	2022	2022	0	B!D624
RCEP B	2023	2023	0	B!E624
RCEP B	2024	2024	0	B!F624
RCEP B	2025	2025	0	B!G624
RCEP B	2026	2026	0	B!H624
RCEP B	2027	2027	0	B!I624
RCEP C	2022	2022	0	C!D624
RCEP C	2023	2023	0	C!E624
RCEP C	2024	2024	0	C!F624
RCEP C	2025	2025	0	C!G624
RCEP C	2026	2026	0	C!H624

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I624
RCEP D	2022	2022	0	D!D624
RCEP D	2023	2023	0	D!E624
RCEP D	2024	2024	0	D!F624
RCEP D	2025	2025	0	D!G624
RCEP D	2026	2026	0	D!H624
RCEP D	2027	2027	0	D!I624
RCEP E	2022	2022	0	E!D624
RCEP E	2023	2023	0	E!E624
RCEP E	2024	2024	0	E!F624
RCEP E	2025	2025	0	E!G624
RCEP E	2026	2026	0	E!H624
RCEP E	2027	2027	0	E!I624
RCEP F	2022	2022	0	F!D624
RCEP F	2023	2023	0	F!E624
RCEP F	2024	2024	0	F!F624
RCEP F	2025	2025	0	F!G624
RCEP F	2026	2026	0	F!H624
RCEP F	2027	2027	0	F!I624
VIFTA	2024	2024	10	VI!F611
VIFTA	2025	2025	10	VI!G611
VIFTA	2026	2026	10	VI!H611
VIFTA	2027	2027	10	VI!I611

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0306.91 có 4 dòng thuế; dòng 0306.91.21 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Hun khói.	0306.91.29 Loại khác; 0306.91.31 Hun khói; 0306.91.39 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0306.91.21. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 27% của mã 0306.91.21 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N626), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.